Mẫu: CBTT/SGDHCM-02

CÔNG TY **CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 422 /CPCL-TCKT V/v Công bố thông tin.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
  Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 (đính kèm).
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 /07/2026 tại đường dẫn: http://www.catloi.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp
Cát Lái (Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.814.199.738.437**	**1.824.744.334.763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**65.317.481.899**	**44.793.530.323**
1. Tiền	111		65.317.481.899	44.793.530.323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**479.134.248.506**	**391.738.943.718**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	474.449.619.816	387.709.225.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.027.633.544	2.339.018.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	2.656.995.146	1.690.700.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.253.586.073.118**	**1.336.956.554.629**
1. Hàng tồn kho	141	8	1.253.586.073.118	1.336.956.554.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.161.934.914**	**51.255.306.093**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.799.568.001	11.794.929.065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.362.366.913	39.460.377.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.866.390.914**	**97.967.977.897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.500.000**	**7.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215	9	7.500.000	7.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**73.642.963.088**	**88.692.597.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.330.047.705	85.416.037.462
- Nguyên giá	222		888.277.779.949	883.950.362.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(820.947.732.244)	(798.534.325.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.312.915.383	3.276.560.410
- Nguyên giá	228		24.174.649.299	20.284.449.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.861.733.916)	(17.007.888.889)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.407.407**	**3.136.160.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.407.407	3.136.160.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	12	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**208.520.419**	**131.720.025**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		208.520.419	131.720.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.894.066.129.351**	**1.922.712.312.660**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**963.443.388.431**	**959.669.887.814**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**950.057.972.190**	**943.655.342.319**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	302.459.034.321	271.399.689.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		65.518.957.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	15.427.626.542	20.524.293.370
5. Phải trả người lao động	315		49.743.037.059	26.154.083.510
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	4.733.068.527	7.757.260.729

7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	1.540.165.692	1.554.640.594
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	436.895.521.470	597.868.035.136
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		33.176.622.802	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.563.938.277	18.397.339.423
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.385.416.241**	**16.014.545.495**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		573.225.910	555.270.553
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		12.812.190.331	15.459.274.942
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	18	**930.622.740.920**	**963.042.424.846**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		421.618.806.330	368.900.229.366
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		182.080.704.590	267.218.965.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		85.170.056.516	85.170.056.516
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		96.910.648.074	182.048.908.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.894.066.129.351**	**1.922.712.312.660**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái
(Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.147.367.988.112	1.072.357.736.984	2.181.228.059.360	2.025.010.284.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	11.112.540	684.410	57.623.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.147.367.988.112**	**1.072.346.624.444**	**2.181.227.374.950**	**2.024.952.660.869**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.010.890.055.614	974.219.336.293	1.945.196.443.552	1.829.840.359.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**136.477.932.498**	**98.127.288.151**	**236.030.931.398**	**195.112.301.098**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	470.752.077	2.359.537.838	1.151.480.698	4.188.019.398
8. Chi phí tài chính	23	24	22.885.039.029	18.064.912.109	43.585.994.922	34.533.013.558
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*9.111.286.535*	*5.103.409.364*	*18.130.444.145*	*11.412.351.154*
9. Chi phí bán hàng	25	25	8.136.621.584	9.731.450.746	13.875.262.866	17.281.179.648
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	29.107.619.992	25.595.128.445	58.861.308.563	49.728.794.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+21+22-(23+25+26)]	**30**		**76.819.403.970**	**47.095.334.689**	**120.859.845.745**	**97.757.332.841**
12. Thu nhập khác	31	27	51.741.749	49.972.200	303.464.348	196.544.303
13. Chi phí khác	32	28	-	-	25.000.000	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**51.741.749**	**49.972.200**	**278.464.348**	**196.544.303**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**76.871.145.719**	**47.145.306.889**	**121.138.310.093**	**97.953.877.144**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	29	15.374.229.144	9.429.061.378	24.227.662.019	19.590.775.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**61.496.916.575**	**37.716.245.511**	**96.910.648.074**	**78.363.101.715**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.347	1.205	3.698	2.523
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.347	1.205	3.698	2.523

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**121.138.310.093**	**97.953.877.144**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.055.198.321	20.855.294.486
- Các khoản dự phòng	03		33.176.622.802	18.225.895.741
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		39.175.160	842.793.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(72.572.367)	(33.426.000)
- Chi phí đi vay	06		18.130.444.145	11.412.351.154
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**193.467.178.154**	**149.256.786.036**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.433.347.889)	(88.151.310.806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83.370.481.511	223.146.417.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.300.424.822	131.536.962.243
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.918.560.670	468.260.492
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.769.962.134)	(11.657.513.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.389.041.154)	(19.478.689.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.510.000	16.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.336.911.146)	(4.343.038.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**225.130.892.834**	**380.794.553.516**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.387.749.155)	(20.240.977.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		33.400.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		39.172.367	33.426.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.315.176.788)**	**(20.207.551.688)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		951.337.335.967	758.707.343.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.112.309.849.633)	(1.043.315.163.188)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.311.374.500)	(39.311.374.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(200.283.888.166)**	**(323.919.193.948)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**20.531.827.880**	**36.667.807.880**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**44.793.530.323**	**32.039.406.447**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		(7.876.304)	13.996.080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**65.317.481.899**	**68.721.210.407**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/07/2025 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/06/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền);
- Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn giấy, màng bọc BO-PP, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thương mại;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Đại lý, môi giới hàng hóa.

1.3 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/07/2026 (đăng ký lần đầu ngày 16/05/2025) với mã số chi nhánh là 0303185504-001.

Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc: Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí; Sản xuất đầu lọc thuốc lá; In trên bao bì (trừ in sách, báo, tạp chí và in, đúc tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Tỷ giá giao dịch khi mua, bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu và nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng khi phát sinh các nghiệp vụ bên Có tại thời điểm phát sinh và tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mức khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung thời gian trích khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định theo khung thời gian trích khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể:
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ giữa tổng số lãi và tổng số lỗ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 và Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tiền mặt	898.080.000	803.811.000
Tiền gửi ngân hàng	64.419.401.899	43.989.719.323
Cộng	**65.317.481.899**	**44.793.530.323**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**474.449.619.816**	**387.709.225.019**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.618.189.436	9.369.054.756
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	66.289.436.245	57.011.392.932
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	222.021.330.388	189.862.986.182
Các khoản phải thu của khách hàng khác	176.520.663.747	131.465.791.149
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	**440.781.843.723**	**340.333.700.862**

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.027.633.544**	**2.339.018.699**
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	208.501.600	-
Công ty TNHH Giải Pháp Doanh Nghiệp Phúc Nguyên	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH TM DV Thịnh Phát VN	119.934.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật Mai Gia	114.056.100	-
CTCP Chứng Khoán FPT - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	8.250.000	-
Công ty TNHH MTV Thế Cao	10.890.000	-
GOLD EAST TRADING (HONG KONG) COMPANY LIMITED	1.129.259.006	-
Công ty TNHH MTV Thiết Bị Khoa học HTI	-	1.311.228.000
Công ty TNHH TM Bảo Quốc	-	424.000.000
Trả trước cho người bán khác	331.742.838	498.790.699
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	**2.027.633.544**	**2.339.018.699**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Thu thuế TNCN	24.043.146	-
Tạm ứng của nhân viên	735.452.000	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.897.500.000	1.690.700.000
Cộng	**2.656.995.146**	**1.690.700.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi trên đường	40.525.500.589	34.507.788.434
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.581.408.243	1.195.503.837.777
Công cụ, dụng cụ	222.798.494	180.940.630
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	415.471.954	85.353.755
Thành phẩm	130.640.913.286	106.655.708.449
Hàng hoá	199.980.552	22.925.584
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**1.253.586.073.118**	**1.336.956.554.629**

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền cọc thuê máy photocopy	7.500.000	7.500.000
Cộng	**7.500.000**	**7.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	**33.806.080.490**	**827.554.112.698**	**15.775.908.167**	**6.814.261.446**	**883.950.362.801**
- Mua trong kỳ	-	4.586.000.000	-	176.448.148	4.762.448.148
- Thanh lý	-	-	(435.031.000)	-	(435.031.000)
Tại ngày 30/06/2026	**33.806.080.490**	**832.140.112.698**	**15.340.877.167**	**6.990.709.594**	**888.277.779.949**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	**(31.944.562.490)**	**(744.664.123.692)**	**(15.120.072.154)**	**(6.805.567.003)**	**(798.534.325.339)**
- Khấu hao trong kỳ	(355.364.913)	(22.107.714.996)	(350.283.513)	(35.074.483)	(22.848.437.905)
- Thanh lý	-	-	435.031.000	-	435.031.000
Tại ngày 30/06/2026	**(32.299.927.403)**	**(766.771.838.688)**	**(15.035.324.667)**	**(6.840.641.486)**	**(820.947.732.244)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**1.861.518.000**	**82.889.989.006**	**655.836.013**	**8.694.443**	**85.416.037.462**
Tại ngày 30/06/2026	**1.506.153.087**	**65.368.274.010**	**305.552.500**	**150.068.108**	**67.330.047.705**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 732.997.132.645 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 là 30.714.763.658 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 là 809.826.356 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**15.502.607.589**	**4.781.841.710**	**20.284.449.299**
- Mua mới	-	3.890.200.000	**3.890.200.000**
- Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**15.502.607.589**	**8.672.041.710**	**24.174.649.299**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**(12.643.130.514)**	**(4.364.758.375)**	**(17.007.888.889)**
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.025)	(678.775.002)	(853.845.027)
- Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**(12.818.200.539)**	**(5.043.533.377)**	**(17.861.733.916)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**2.859.477.075**	**417.083.335**	**3.276.560.410**
Tại ngày 30/06/2026	**2.684.407.050**	**3.628.508.333**	**6.312.915.383**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 4.011.841.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 là: 2.684.407.050 đồng.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá Trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**6.000.000.000**		**6.000.000.000**
Công ty TNHH Bao bì C & A	50%	6.000.000.000	50%	6.000.000.000
Cộng		**6.000.000.000**		**6.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**302.459.034.321**	**302.459.034.321**	**271.399.689.557**	**271.399.689.557**
- Công ty Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	4.336.085.988	4.336.085.988	35.652.472.050	35.652.472.050
- Công ty TNHH bao bì C&A	4.506.037.452	4.506.037.452	4.025.644.186	4.025.644.186
- Công ty PT. Bukit Muria Jaya	4.357.461.763	4.357.461.763	-	-
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	128.111.702.007	128.111.702.007	65.446.749.862	65.446.749.862
- Công ty Nomura	71.453.366.544	71.453.366.544	64.759.103.017	64.759.103.017
- Công ty British American Tobaco	11.523.812.103	11.523.812.103	4.873.860.819	4.873.860.819
- Công ty Newtoyo	34.671.491.130	34.671.491.130	28.345.536.900	28.345.536.900
- Công ty TNHH MTV SX TM Mực In Dy Khang	8.102.201.040	8.102.201.040	5.375.586.600	5.375.586.600
- Các khoản phải trả người bán khác	35.396.876.294	35.396.876.294	62.920.736.123	62.920.736.123
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**139.280.242.960**	**139.280.242.960**	**77.718.554.893**	**77.718.554.893**

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.374.229.144	13.535.608.279
Thuế thu nhập cá nhân	53.397.398	6.988.685.091
Cộng	**15.427.626.542**	**20.524.293.370**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	958.266.953	597.784.942
Chi phí dịch vụ bảo vệ	108.747.238	9.000.000
Chi phí dịch vụ vệ sinh	100.154.345	-
Chi phí dịch vụ đóng gói, sắp xếp hàng hóa	2.796.376.869	6.459.853.846
Chi phí tiền điện	769.523.122	690.621.941
Cộng	**4.733.068.527**	**7.757.260.729**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	82.378.960	70.343.720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.457.786.732	1.462.296.874
Phải trả khác	-	22.000.000
Cộng	**1.540.165.692**	**1.554.640.594**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026		Trong kỳ		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	35.000.000.000	35.000.000.000	358.631.297.443	680.951.122.979	357.319.825.536	357.319.825.536
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	325.979.724.896	325.979.724.896	516.790.241.950	389.896.101.634	199.085.584.580	199.085.584.580
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	75.915.796.574	75.915.796.574	75.915.796.574	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	41.462.625.020	41.462.625.020	41.462.625.020
Cộng	**436.895.521.470**	**436.895.521.470**	**951.337.335.967**	**1.112.309.849.633**	**597.868.035.136**	**597.868.035.136**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

18.2 THẶNG DƯ VỐN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Thặng dư vốn	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	**64.847.400.000**

18.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2026 Cổ phiếu	Tại 01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	*26.207.583*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu thường*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	*26.207.583*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

18.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 39.311.374.500 đồng.

18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	421.618.806.330	368.900.229.366
	421.618.806.330	**368.900.229.366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**239.010.120.866**	**909.803.704.136**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	182.048.908.964	
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	**25.029.876.096**	**(153.840.064.350)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.029.876.096	(25.029.876.096)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.202.256.254)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(777.600.000)	
+ Trả cổ tức năm 2024 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	
* Từ lợi nhuận tăng thêm năm 2023				(3.610.975.508)	
* Từ lợi nhuận năm 2024				(101.219.356.492)	
Tại ngày 31/12/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**368.900.229.366**	**267.218.965.480**	**963.042.424.846**
Tại ngày 01/01/2026	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**368.900.229.366**	**267.218.965.480**	**963.042.424.846**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	96.910.648.074	
- Phân phối lợi nhuận năm 2025 (ii)	-	-	**52.718.576.964**	**(182.048.908.964)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	52.718.576.964	(52.718.576.964)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.196.640.000)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(303.360.000)	
+ Trả cổ tức năm 2025 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	
Tại ngày 30/06/2026	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**421.618.806.330**	**182.080.704.590**	**930.622.740.920**

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16 tháng 06 năm 2025.
(ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	7.892.660.047	7.518.354.384
Ngoại tệ các loại		
- USD	9.572,28	3.650,90
- EUR	10.018,58	1.167,96
- GBP	83,45	86,75
- JPY	18.359,00	19.085,00

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.181.228.059.360**	**2.025.010.284.189**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.145.819.190.064	1.987.895.568.826
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	23.798.280.142	23.092.684.562
Doanh thu gia công, chế biến	517.102.423	4.216.265.445
Doanh thu phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	665.844.628	655.323.176

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	684.410	57.623.320
Cộng	**684.410**	**57.623.320**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.911.119.271.709	1.796.822.032.128
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	22.936.657.473	21.647.847.428
Giá vốn gia công chế biến	307.584.871	1.817.110.565
Giá vốn phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Giá vốn của dịch vụ khác	405.287.396	402.927.470
Cộng	**1.945.196.443.552**	**1.829.840.359.771**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.172.367	33.426.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.112.308.331	3.120.371.448
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.034.221.950
Cộng	**1.151.480.698**	**4.188.019.398**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền vay	18.130.444.145	11.412.351.154
Chiết khấu thanh toán	22.958.427.185	18.628.411.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.457.948.432	3.649.457.865
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39.175.160	842.793.511
Cộng	**43.585.994.922**	**34.533.013.558**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Quảng cáo, thị trường	459.183.387	666.816.022
Cước vận chuyển, bốc xếp	13.307.134.453	16.313.611.057
Chi phí BH - vật liệu bao bì	45.586.193	33.527.758
Chi phí bằng tiền khác	63.358.833	267.224.811
Cộng	**13.875.262.866**	**17.281.179.648**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.836.910.203	32.941.032.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.593.766	1.060.016.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.949.544.700	4.876.961.493
Chi phí khác bằng tiền	11.398.259.894	10.850.784.144
Cộng	**58.861.308.563**	**49.728.794.449**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu thanh lý TSCĐ	33.400.000	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	244.500.000	108.500.000
Thu nhập khác	25.564.348	88.044.303
Cộng	**303.464.348**	**196.544.303**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí khác bằng tiền	25.000.000	-
Cộng	**25.000.000**	**-**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**96.910.648.074**	**78.363.101.715**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**96.910.648.074**	**78.363.101.715**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	12.250.000.000
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**3.698**	**2.523**

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15/06/2026.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**96.910.648.074**	**78.363.101.715**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**96.910.648.074**	**78.363.101.715**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	12.250.000.000
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**3.698**	**2.523**

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 333/NQ-CPCL ngày 15/06/2026.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2026.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.782.786.679.828	1.697.524.669.298
Chi phí nhân công	94.129.740.721	72.388.307.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.055.198.321	20.855.294.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.591.292.158	35.453.707.105
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	35.000.000.000	19.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	34.374.155.237	34.639.926.388
Cộng	**2.005.937.066.265**	**1.879.861.904.733**

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**2.030.964.446.294**	**1.830.315.078.013**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	38.669.433.120	45.732.398.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	46.986.507.785	71.052.507.385
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	90.226.432.630	97.269.450.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	13.151.995.850	13.124.303.970
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	44.655.244.665	47.259.536.850
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	23.102.948.389	18.742.479.164
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	60.364.030.170	48.699.622.820
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.244.027.638.509	975.544.934.757
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	45.685.992.990	44.584.114.745
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	312.816.544.560	362.770.148.910
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	100.800.000	100.800.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	14.036.406.955	9.351.875.870
Công ty Thương mại Miền Nam	684.410	15.538.510
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	38.347.380.360	37.779.730.840
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	406.099.953	607.286.295
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	58.386.305.948	57.680.349.517
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết	**5.498.023.756**	**21.504.877.592**
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	5.498.023.756	21.504.877.592
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**797.681.881.433**	**512.727.368.144**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	33.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	11.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	194.929.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	17.750.116.921
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.340.720.661	693.811.136
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	237.641.041	449.514.230
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	762.478.008.511	459.661.786.200
Công ty Thương mại Miền Nam	13.188.689.912	15.864.096.827
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	16.436.821.308	18.068.413.670
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết	**14.294.791.570**	**7.653.409.350**
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	14.294.791.570	7.653.409.350
Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**25.564.348**	**88.044.303**
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	25.564.348	88.044.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng với các bên liên quan	***439.855.519.299***	***336.895.043.996***
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	10.131.986.109	7.018.504.745
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	24.199.350.933	9.879.788.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	27.036.062.610	18.884.003.310
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	11.413.585.205	6.667.876.508
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	25.627.664.239	8.901.883.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.618.189.436	9.369.054.756
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	222.021.330.388	189.862.986.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	12.477.054.269	4.685.504.174
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	66.289.436.245	57.011.392.932
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.124.226.646	853.225.844
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	1.409.736.636	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.494.206.133	6.211.456.142
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	65.229.089	183.965.458
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	20.947.461.361	17.365.401.397
Phải thu khách hàng với các bên liên quan	***926.324.424***	***3.438.656.866***
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	926.324.424	3.438.656.866
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán với các bên liên quan	***134.774.205.508***	***73.692.910.707***
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	128.111.702.007	65.446.749.862
Công ty Thương mại Miền Nam	2.779.224.381	2.320.705.925
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.058.513.254	944.564.373
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	2.824.765.866	4.980.890.547
Phải trả người bán với các bên liên quan	***4.506.037.452***	***4.025.644.186***
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	4.506.037.452	4.025.644.186

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.176.251.152	2.568.852.357
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	1.258.743.693	1.005.631.038
Cộng	**4.434.994.845**	**3.574.483.395**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp+lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.450.522.187.399	499.430.523.245	195.865.795.010	35.408.869.296	**2.181.227.374.950**
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.401.430.893.624	444.186.153.871	180.649.766.969	33.822.250.393	**2.060.089.064.857**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**49.091.293.775**	**55.244.369.374**	**15.216.028.041**	**1.586.618.903**	**121.138.310.093**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		4.586.000.000	-	4.066.648.148	**8.652.648.148**
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.894.066.129.351
Tổng tài sản					**1.894.066.129.351**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					963.443.388.431
Tổng nợ phải trả					**963.443.388.431**

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xãy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 423 /CPCL-TCKT V/v Giải trình lợi nhuận Quý 2/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính Quý 2/2026 so với Quý 2/2025 như sau:

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
1. Doanh thu	01	1.147.367.988.112	1.072.357.736.984	75.010.251.128	6,99%
2. Giá vốn hàng bán	22	1.010.890.055.614	974.219.336.293	36.670.719.321	3,76%
3. Chi phí bán hàng	25	8.136.621.584	9.731.450.746	-1.594.829.162	-16,39%
4. Lợi nhuận sau thuế	60	61.496.916.575	37.716.245.511	23.780.671.064	63,05%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 tăng 63,05% so với cùng kỳ do :

- Sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu tăng.
- Tốc độ tăng của giá vốn hàng bán thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.
- Chi phí bán hàng giảm.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦ N CÁT LỢ I
Ngày ký: 2026-07-17 09:41 +07:00
Serial: 54 01 01 08 4E 35 49 72 B3 63 49 EE 66 78 7E FE